

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

Số: 30/2025/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ninh Bình, ngày 09 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Quy định danh mục thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập của tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH13;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 191/TTr-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định danh mục thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập của tỉnh Ninh Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định danh mục thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập của tỉnh Ninh Bình.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định danh mục thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập của

tỉnh Ninh Bình (không bao gồm các cơ sở giáo dục công lập: Tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư; tự bảo đảm chi thường xuyên).

2. Đối tượng áp dụng

a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, học viên học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên của tỉnh Ninh Bình.

b) Các cơ sở: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên của tỉnh Ninh Bình.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định nguyên tắc và cơ chế quản lý thu, chi; danh mục thu và mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục

1. Nguyên tắc và cơ chế quản lý thu, chi

a) Các cơ sở giáo dục thực hiện thu đúng, thu vừa đủ chi, chi đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả. Trước khi thu phải có dự toán chi tiết thu, chi từng khoản, không được dùng khoản thu này để điều chuyển hoặc chi cho nội dung, mục đích khác; chỉ được thu sau khi đã thỏa thuận bằng văn bản với cha mẹ hoặc người giám hộ trên tinh thần tự nguyện, đồng thuận với cha mẹ, tập thể lãnh đạo và giáo viên nhà trường. Mức thu phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội và thu nhập của người dân trên địa bàn và không vượt quá mức thu tối đa quy định tại Nghị quyết này.

b) Các khoản thu, mức thu phải đảm bảo tính công khai, dân chủ, minh bạch trong quá trình tổ chức thu, sử dụng đúng mục đích theo quy định hiện hành nhằm hỗ trợ phục vụ hoạt động ở các cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục. Các khoản thu tính theo thời gian học thực tế của trẻ em, học sinh, học viên tại cơ sở giáo dục.

c) Khi thực hiện các khoản thu đối với những nội dung được ngân sách nhà nước cấp hỗ trợ hoặc đã được bố trí từ nguồn kinh phí khác, mức thu phải được giảm trừ sau khi tính toán số kinh phí đã được bố trí trong dự toán hoặc từ nguồn kinh phí khác của đơn vị.

d) Các khoản thu, chi phải được hạch toán vào hệ thống sổ kế toán và báo cáo quyết toán thu, chi hàng năm theo quy định tài chính hiện hành, không được để ngoài hồ sơ sổ sách.

2. Danh mục các khoản thu và mức thu

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa	Đối tượng áp dụng
1	Dịch vụ ăn uống, bán trú			
a)	Dịch vụ phục vụ ăn bán trú (bao gồm tiền ăn, chất đốt)			
	- Trẻ em nhà trẻ	Trẻ em/ngày	40.000	Trẻ em
	- Trẻ em mẫu giáo	Trẻ em/ngày	35.000	Trẻ em
	- Học sinh trung học phổ thông chuyên và dân tộc nội trú	Học sinh/ngày	70.000	Học sinh
	- Học sinh tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông; trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên và trường Phổ thông có nhiều cấp học	Học sinh/ngày	30.000	Học sinh và học viên
b)	Dịch vụ quản lý học sinh bán trú	Học sinh/ngày	6.000	Trẻ em, học sinh tiểu học
c)	Dịch vụ nấu ăn	Học sinh/tháng	120.000	Trẻ em, học sinh và học viên
d)	Dịch vụ cung cấp thiết bị, đồ dùng phục vụ bán trú (không bao gồm học sinh Trường THPT Dân tộc Nội trú)			
	- Thu lần đầu tuyển mới vào trường	Học sinh/lần	300.000	Trẻ em, học sinh và học viên
	- Thu bổ sung hằng năm	Học sinh/năm	100.000	
2	Dịch vụ đưa đón người học			
	- Tuyển đường dưới 5km	Học sinh/km	5.000	Trẻ em, học sinh và học viên
	- Tuyển đường từ 5km trở lên	Học sinh/km	4.000	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa	Đối tượng áp dụng
3	Dịch vụ trải nghiệm hướng nghiệp (ngoài giờ chính khóa, không bao gồm chi phí đi lại, ăn ở)	Học sinh/tiết (giờ dạy đối với mầm non)	15.000	Trẻ em, học sinh và học viên
4	Dịch vụ hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống; Dịch vụ công nghệ số, học tập số	Học sinh/tiết (giờ dạy đối với mầm non)	12.000	Trẻ em, học sinh và học viên
5	Dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em ngày nghỉ, ngày hè, ngoài giờ hành chính			
a)	Ngày thứ 7, ngày hè	Học sinh/ngày	40.000	Trẻ em
b)	Ngoài giờ hành chính	Học sinh/giờ	12.000	Trẻ em
6	Dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng, sát hạch và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ đáp ứng nhu cầu xã hội	Học sinh/chứng chỉ	700.000	Học sinh và học viên
7	Dịch vụ tăng cường, rèn kỹ năng, làm quen, dạy tự chọn: tin học, ngoại ngữ (ngoài giờ học chính khóa)			
	- Giáo viên người Việt Nam	Học sinh/tiết	12.000	Trẻ em, học sinh và học viên
	- Giáo viên người nước ngoài (áp dụng đối với ngoại ngữ)	Học sinh/tiết	50.000	
8	Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác			
a)	Dịch vụ vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh			
	- Cơ sở giáo dục mầm non	Trẻ em/tháng	30.000	Trẻ em

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu tối đa	Đối tượng áp dụng
	- Cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên	Học sinh/tháng	20.000	Học sinh, học viên
b)	Dịch vụ trông giữ phương tiện cho học sinh			
	- Xe đạp, xe đạp điện	Học sinh/tháng	10.000	Học sinh và học viên
	- Xe máy, xe máy điện	Học sinh/tháng	20.000	
c)	Dịch vụ nước cho học sinh	Học sinh/tháng	20.000	Trẻ em, học sinh và học viên
d)	Dịch vụ làm mát bằng điều hòa, cung cấp nước nóng (nóng lạnh)	Học sinh/tháng	30.000	Trẻ em, học sinh và học viên

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2025.
2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:
 - a) Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Bình từ năm học 2024-2025.
 - b) Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 22 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Ninh Bình từ năm học 2024-2025.
 - c) Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam quy định các khoản thu, mức thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đối với cơ sở giáo dục công lập của tỉnh Hà Nam.
 - d) Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập do tỉnh Nam Định quản lý.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình khóa XV, Kỳ họp thứ sáu thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Cục KTVB và Quản lý XLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 4;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Ninh Bình;
- Trung tâm Thông tin-Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

7/05



CHỦ TỊCH

Lê Quốc Chính